

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024




BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Nguyễn Quốc Hoàng

Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		664.528.028.574	520.201.488.268
I. Nợ ngắn hạn	310		652.302.547.709	506.400.635.442
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	46.388.456.811	42.212.231.899
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.679.611.951	4.409.672.800
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	7.631.758.340	673.550.582
4. Phải trả người lao động	314		7.171.537.685	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	14.944.714.039	17.235.602.886
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	387.524.892.733	427.913.605.861
7. Vay ngắn hạn	320	18	181.482.103.200	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.479.472.950	13.955.971.414
II. Nợ dài hạn	330		12.225.480.865	13.800.852.826
1. Phải trả dài hạn khác	337		2.646.077.272	2.646.077.272
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	9.579.403.593	11.154.775.554
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	20	1.389.343.038.886	1.390.351.622.962
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.389.343.038.886	1.390.351.622.962
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		187.526.870.000	187.526.870.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		187.526.870.000	187.526.870.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		485.821.358.351	485.821.358.351
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		581.629.011.445	581.629.011.445
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		134.365.799.090	135.374.383.166
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		102.437.234.668	(7.642.433.761)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		31.928.564.422	143.016.816.927
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.053.871.067.460	1.910.553.111.230

Nguyễn Thị Ái
Người lập biểu

Đinh Thị Thu Vân
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Hoàng
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ cung cấp	01	22	825.133.416.082	720.853.052.818
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	3.283.378.205	2.703.365.582
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ cung cấp (10=01-02)	10	22	821.850.037.877	718.149.687.236
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	711.610.599.061	616.291.971.292
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp (20=10-11)	20		110.239.438.816	101.857.715.944
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	16.658.740.480	126.481.045.210
7. Chi phí tài chính	22	26	7.383.461.035	560.405.460
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.801.020.772	1.439.147.639
8. Chi phí bán hàng	25	27	31.953.826.514	25.075.651.373
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	50.302.609.545	55.009.228.666
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		37.258.282.202	147.693.475.655
11. Thu nhập khác	31		1.941.994.448	1.617.919.269
12. Chi phí khác	32		579.108.270	133.636.435
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.362.886.178	1.484.282.834
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		38.621.168.380	149.177.758.489
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	6.417.563.792	5.994.475.177
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	28	275.040.166	166.466.385
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		31.928.564.422	143.016.816.927

Nguyễn Thị Ái
Người lập biểu

Đinh Thị Thu Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hoàng
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	38.621.168.380	149.177.758.489
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	26.710.205.094	26.602.174.775
Các khoản dự phòng	03	505.423.422	(582.402.697)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(359.262.371)	160.487.619
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(12.420.125.249)	(127.039.716.328)
Chi phí lãi vay	06	2.801.020.772	1.439.147.639
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	55.858.430.048	49.757.449.497
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(182.458.939.825)	37.669.732.273
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.305.168.404	(18.884.175.891)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(30.680.375.204)	(16.678.177.825)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	4.409.210.773	2.436.175.547
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.717.029.656)	(1.439.147.639)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.377.988.396)	(3.819.967.556)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8.791.413.824)	(2.811.451.766)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(169.452.937.680)	46.230.436.640
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(8.933.115.833)	(8.088.853.999)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	310.000.000	1.620.295.723
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(154.452.390.796)	(155.870.632.095)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	306.782.191.700	39.000.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	238.360.000	-
6. Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.091.433.558	130.178.928.239
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	156.036.478.629	6.839.737.868


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1. Tiền thu từ đi vay	33	266.198.419.061	12.445.879.014
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(84.716.315.861)	(36.063.960.455)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(28.129.030.500)	(37.505.605.320)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>153.353.072.700</i>	<i>(61.123.686.761)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i> <i>(50=20+30+40)</i>	<i>50</i>	<i>139.936.613.649</i>	<i>(8.053.512.253)</i>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	21.067.011.889	29.108.008.759
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	360.711.374	12.515.383
Tiền và tương đương tiền cuối năm <i>(70=50+60+61)</i>	<i>70</i>	<i>161.364.336.912</i>	<i>21.067.011.889</i>


Nguyễn Thị Ái
Người lập biểu


Đinh Thị Thu Vân
Kế toán trưởng


Nguyễn Quốc Hoàng
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3600363970 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2008 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần 9 ngày 19 tháng 9 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Phát hành số 10/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2001.

Công ty mẹ và công ty mẹ tối cao của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (thành lập tại Việt Nam).

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 443, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 518 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 537).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất các loại bánh từ bột (ngành nghề chính);
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Sản xuất đường;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Sản xuất giấy nhẵn, bia nhẵn, bao bì từ giấy và bia;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Bốc xếp hàng hoá;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Quảng cáo;
- Dịch vụ đóng gói.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

10
3
3

NOV 20 1971

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Nhà máy Bibica Biên Hòa (i)	Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Sản xuất, chế biến các loại thực phẩm, bánh kẹo
2	Nhà máy Bibica Hà Nội (ii)	B18, đường Công nghiệp 6, khu công nghiệp Sài Đồng B, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất, chế biến các loại thực phẩm, bánh kẹo

(i) Nhà máy Bibica Biên Hòa thuộc đối tượng phải di dời trước tháng 12 năm 2024 theo Kế hoạch số 198/KH-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2024 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc triển khai phương án di dời các nhà máy, xí nghiệp theo Đề án chuyển đổi công năng Khu công nghiệp Biên Hòa I. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty vẫn đang làm việc với các cơ quan Nhà nước có liên quan để thống nhất các chính sách bồi thường, hỗ trợ di dời và phương án di dời theo đúng lộ trình được yêu cầu.

(ii) Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, Nhà máy Bibica Hà Nội đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình làm thủ tục đóng mã số thuế.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các công ty con sau:

STT	Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động	Số cuối năm		Số đầu năm		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	
1	Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	Long An	100%	100%	100%	100%	Chế biến, bảo quản thực phẩm, sản xuất các loại bánh từ bột
2	Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông (i)	Bình Dương	100%	100%	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, bột dinh dưỡng
3	Công ty TNHH MTV Bibica Biên Hòa	Đồng Nai	100%	100%	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, bột dinh dưỡng
4	Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	Hà Nội	100%	100%	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, bột dinh dưỡng
5	Công ty TNHH Bibica Miền Bắc (i)	Hưng Yên	Chưa góp vốn	Chưa góp vốn	Chưa góp vốn	Chưa góp vốn	Chưa hoạt động
6	Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng Pan (ii)	Long An	99,9%	99,9%	100%	100%	Bán buôn thực phẩm

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các Công ty này đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình hoàn tất thủ tục giải thể theo quy định hiện hành.

(ii) Trong năm, Công ty chuyển nhượng 10.000 cổ phần cho ông Nguyễn Quốc Hoàng và 10.000 cổ phần cho bà Nguyễn Thái Hạnh Linh lần lượt theo hợp đồng chuyển nhượng số 0403/2024/HĐCNCP và 0404/2024/HĐCNCP cùng ngày 04 tháng 3 năm 2024. Thời điểm hoàn tất các giao dịch là ngày 06 tháng 3 năm 2024. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty đối với Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng Pan sau khi hoàn tất giao dịch là 99,9%.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con trong một báo cáo khác. Người đọc cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có thể hiểu rõ hơn về tình hình tài chính của toàn Công ty.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 27
Máy móc, thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 12
Thiết bị văn phòng	03 - 12
Tài sản cố định khác	04 - 07

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất, giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và không trích hao mòn nếu thời gian sử dụng đất là lâu dài.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Phần mềm máy tính

Số năm

03 - 10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, phí bảo hiểm và các chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm tài chính cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm tài chính theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Thu nhập lãi

Lãi tiền gửi và lãi từ cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, các khoản cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Giảm trừ doanh thu trong năm là khoản hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	1.346.908	1.939.292
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	89.162.536.305	20.965.072.597
Tương đương tiền (i)	72.200.453.699	100.000.000
	<u><u>161.364.336.912</u></u>	<u><u>21.067.011.889</u></u>

(i) Thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (i)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (i)
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	2.305.557.332	(422.059.082)	1.883.498.250	2.305.557.332	(263.209.832)	2.042.347.500
Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	526.883	-	751.200	975.259.755	-	1.663.678.800
Công ty Cổ phần Hóa An	684.881.000	-	679.612.500	684.881.000	-	770.962.500
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco	901.759.001	(529.339.001)	369.109.600	901.759.001	(500.373.001)	401.386.000
Các khoản đầu tư khác	165.087.738	(78.746)	966.377.450	165.087.738	(73.701)	468.092.945
	4.057.811.954	(951.476.829)	3.899.349.000	5.032.544.826	(763.656.534)	5.346.467.745

(i) Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cần được trình bày. Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty trên cơ sở giá đóng cửa của cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tại ngày kết thúc niên độ và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ tại các công ty này.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi có kỳ hạn (i)	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	3.540.831.191	3.540.831.191	3.870.632.095	3.870.632.095
	3.540.831.191	3.540.831.191	3.870.632.095	3.870.632.095

(i) Phản ánh các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn không quá 12.

c. Đầu tư góp vốn vào công ty con

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND Giá gốc	Dự phòng	VND Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây (i)	500.000.000.000	-	500.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng Pan (ii)	216.357.251.175	-	216.573.825.000	-
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông (iii)	200.000.000.000	-	200.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Bibica Biên Hòa (iv)	200.000.000.000	-	200.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội (v)	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Bắc (vi)	-	-	-	-
	1.166.357.251.175	-	1.166.573.825.000	-

Công ty chưa trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính và các công ty này chưa được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán.

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 30.

- (i) Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Tây (Bibica Miền Tây) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1101883032 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp ngày 23 tháng 5 năm 2018. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Bibica Miền Tây là sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát. Trụ sở đăng ký và nhà máy của Bibica Miền Tây được đặt tại Lô A1/1-3, Đường VL4, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc 2, Phường Long Hiệp, Thị xã Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam.
- (ii) Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng Pan ("Pan CG") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1101912597 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp vào ngày 27 tháng 3 năm 2019. Pan CG có trụ sở đăng ký tại Lô A1/1-9, Đường VL3, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc 2, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam. Hoạt động đăng ký chính của Pan CG là thực hiện mua bán bánh kẹo, thức uống có cồn, sữa đậu nành, nước giải khát, các sản phẩm từ thịt, hải sản và các sản phẩm nông nghiệp khác.
- (iii) Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Đông ("Bibica Miền Đông") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 4604000132 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 21 tháng 9 năm 2007 và các GCNĐKDN điều chỉnh. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Bibica Miền Đông là sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát. Trụ sở đăng ký và nhà máy của Bibica Miền Đông được đặt tại Lô J1-CN, Đường D1, Khu Công nghiệp Mỹ Phước, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Vào ngày kết thúc năm tài chính, Bibica Miền Đông đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình làm thủ tục giải thể.
- (iv) Công ty TNHH Một thành viên Bibica Biên Hòa ("Bibica Biên Hòa") là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3603651582 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 21 tháng 6 năm 2019. Hoạt động đăng ký của Bibica Biên Hòa là sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát. Trụ sở đăng ký của Bibica Biên Hòa được đặt tại số 8, Khu công nghiệp Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Vào ngày kết thúc năm tài chính, Bibica Biên Hòa chưa đi vào hoạt động.

(v) Công ty TNHH Một thành viên Bibica Hà Nội (“Bibica Hà Nội”) là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0108090231 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 12 năm 2017. Hoạt động đăng ký của Bibica Hà Nội là sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát. Trụ sở đăng ký của Bibica Hà Nội được đặt tại số B18, đường Công Nghiệp 06, Khu công nghiệp Sài Đồng B, phường Sài Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

(vi) Công ty TNHH Bibica Miền Bắc (Bibica Miền Bắc”) là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0900276875 do Ban Quản Lý Khu Công Nghiệp Hưng Yên cấp ngày 14 tháng 12 năm 2015. Hoạt động đăng ký của Bibica Miền Bắc là sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát. Trụ sở đăng ký của Bibica Miền Bắc được đặt tại Đường số 206, Khu B, Khu công nghiệp Phố Nối A, Huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Vào ngày kết thúc năm tài chính, Bibica Miền Bắc đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình làm thủ tục giải thể. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty chưa thực hiện góp vốn vào Công ty con này.

Tình hình hoạt động của các công ty con như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Phân phối hàng tiêu dùng Pan	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông	Ngừng hoạt động và đang trong quá trình giải thể	Ngừng hoạt động và đang trong quá trình giải thể
Công ty TNHH MTV Bibica Biên Hòa	Chưa đi vào hoạt động	Chưa đi vào hoạt động
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Bắc	Ngừng hoạt động và đang trong quá trình giải thể	Ngừng hoạt động và đang trong quá trình giải thể

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	61.362.388.980	-
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng Pan	26.343.397.075	1.800.000.000
Công ty Cổ phần Nam Dược	5.232.738.885	5.624.142.951
Công ty TNHH Lotte Confectionery	1.428.109.438	1.481.703.081
Công ty TNHH Thương mại Coco Food	957.505.803	1.514.500.202
Khác	19.770.433.362	30.730.652.392
	115.094.573.543	41.150.998.626
Trong đó:		
Phải thu khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	87.705.786.055	1.800.000.000

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Chi hộ cho Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	296.836.417.363		264.326.151.911	
Chi hộ cho Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng Pan	77.091.625.367		-	
Ký quỹ, ký cược	5.095.420.000		5.095.420.000	
Dự thu lãi tiền gửi	1.485.493.536		906.206.365	
Phải thu ngắn hạn khác	1.862.961.747		4.334.806.937	
	382.371.918.013		274.662.585.213	
Trong đó:				
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	373.928.042.730		264.326.151.911	

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Lotte Confectionery	1.428.109.438	-	1.428.109.438	-
Công ty TNHH Hong Kong Sun Moon Star Int'l	1.127.611.632	-	1.127.611.632	-
Công ty TNHH Piriyaapul International	697.049.052	-	697.049.052	-
Các đối tượng khác	7.212.375.331	635.189.361	5.559.836.833	24.186.281
	10.465.145.453	635.189.361	8.812.606.955	24.186.281
Tổng giá trị dự phòng đã trích lập		9.829.956.092		8.788.420.674

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	24.141.662.934	(1.706.799.667)	22.963.860.931	(1.121.906.036)
Thành phẩm	20.819.473.678	-	22.809.970.154	-
Hàng hóa	3.565.177.031	(223.360.967)	4.324.809.445	-
Công cụ, dụng cụ	1.357.037.113	(81.873.728)	1.316.858.853	(38.688.656)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	768.266.573	-	541.286.350	-
	50.651.617.329	(2.012.034.362)	51.956.785.733	(1.160.594.692)

Trong năm, Công ty đã thực hiện trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 1.596.020.049 VND (năm 2023: 1.402.126.982 VND) và thực hiện hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 744.580.379 VND (năm 2023: 1.485.350.706 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 thay đổi so với giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm trích lập dự phòng.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.276.531.532	1.377.022.237
Khác	404.494.823	75.812.182
	1.681.026.355	1.452.834.419
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.421.777.482	7.644.815.159
Sửa chữa lớn tài sản cố định	2.628.713.284	3.888.611.568
Khác	-	154.466.748
	7.050.490.766	11.687.893.475

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	367.221.470	2.806.344.062	2.549.849.311	110.726.719
	367.221.470	2.806.344.062	2.549.849.311	110.726.719
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	76.047.352.690	69.020.298.491	7.027.054.199
Thuế thu nhập cá nhân	206.345.274	739.705.239	848.127.076	97.923.437
Thuế thu nhập doanh nghiệp	467.205.308	6.417.563.792	6.377.988.396	506.780.704
Thuế nhập khẩu	-	119.702.559	119.702.559	-
Các loại thuế khác	-	110.831.523	110.831.523	-
	673.550.582	83.435.155.803	76.476.948.045	7.631.758.340

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	70.106.080.535	346.109.350.989	10.852.890.821	8.901.900.144	140.595.159	436.110.817.648
Mua sắm mới	242.890.000	7.334.207.350	725.931.817	-	-	8.303.029.167
Phân loại lại	-	140.595.159	-	-	(140.595.159)	-
Thanh lý trong năm	-	(1.684.863.373)	(575.585.818)	-	-	(2.260.449.191)
Số dư cuối năm	70.348.970.535	351.899.290.125	11.003.236.820	8.901.900.144	-	442.153.397.624
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	59.780.372.411	205.492.323.083	7.188.923.891	8.476.081.718	140.595.159	281.078.296.262
Khấu hao trong năm	2.710.174.218	22.885.102.579	635.601.218	142.392.468	-	26.373.270.483
Phân loại lại	-	140.595.159	-	-	(140.595.159)	-
Thanh lý trong năm	-	(1.636.738.373)	(383.723.881)	-	-	(2.020.462.254)
Số dư cuối năm	62.490.546.629	226.881.282.448	7.440.801.228	8.618.474.186	-	305.431.104.491
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	10.325.708.124	140.617.027.906	3.663.966.930	425.818.426	-	155.032.521.386
Tại ngày cuối năm	7.858.423.906	125.018.007.677	3.562.435.592	283.425.958	-	136.722.293.133

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với giá trị là 168.967.295.099 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 165.876.368.590 VND).



13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	256.080.000	11.093.725.943	11.349.805.943
Mua trong năm	-	630.086.666	630.086.666
Số dư cuối năm	256.080.000	11.723.812.609	11.979.892.609
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	10.511.484.609	10.511.484.609
Khấu hao trong năm	-	336.934.611	336.934.611
Số dư cuối năm	-	10.848.419.220	10.848.419.220
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	256.080.000	582.241.334	838.321.334
Tại ngày cuối năm	256.080.000	875.393.389	1.131.473.389

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với giá trị là 9.330.320.943 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 9.330.320.943 VND).

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	9.940.114.967	11.315.315.795
	1.988.022.993	2.263.063.159

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi - Nhà máy đường An Khê	5.641.650.000	3.551.997.330
Công ty TNHH Daesang Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh	5.310.886.932	-
Công ty Cổ phần S.I.M. VN	4.805.426.600	4.956.814.000
Công ty TNHH Neo Nam Việt	2.879.928.000	3.834.977.400
Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	3.313.128.000	8.392.000.260
Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Thành Phú	318.412.097	8.418.494.906
Khác	24.119.025.182	13.057.948.003
	46.388.456.811	42.212.231.899
Trong đó:		
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	9.815.063.085	119.206.080

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	3.054.749.646	10.961.814.768
Chi phí hoa hồng	1.324.289.077	2.861.359.868
Lương và thưởng nhân viên	7.906.394.076	1.985.042.657
Khác	2.659.281.240	1.427.385.593
	14.944.714.039	17.235.602.886
Trong đó:		
Chi phí phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	3.087.087.619	10.961.814.768

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Thu hộ	383.255.612.246	425.273.035.901
Bảo hiểm y tế	2.335.544.275	2.157.778.580
Khác	1.933.736.212	482.791.380
	387.524.892.733	427.913.605.861
Trong đó:		
Phải trả khác ngắn hạn cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	383.255.612.246	425.273.035.901
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.646.077.272	2.646.077.272
	2.646.077.272	2.646.077.272

18. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm VND	Trong năm	Số cuối năm VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn			
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) (i)	- 76.129.927.650	19.777.512.782	56.352.414.868
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (ii)	- 190.068.491.411	64.938.803.079	125.129.688.332
	- 266.198.419.061	84.716.315.861	181.482.103.200

- (i) Khoản vay ngắn hạn của Công ty với Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) theo Thư cấp hạn mức tín dụng số BFL/24-35 ngày 09 tháng 4 năm 2024. Hạn mức tín dụng là 230.000.000.000 VND. Mục đích khoản vay là để tài trợ vốn lưu động và/hoặc các hoạt động tài kinh doanh thông thường của Công ty. Thời hạn vay và lãi suất được quy định chi tiết theo từng lần giải ngân. Thời hạn cấp tín dụng tối đa là 5 tháng kể từ ngày rút vốn. Khoản vay không có tài sản đảm bảo, đây là khoản vay tín chấp.
- (ii) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh: Hợp đồng cho vay hạn mức số 24.025033/2024-HĐCVHM/NHCT900-BBC ngày 12/09/2024 với hạn mức tín dụng là 150 tỉ VND. Thời gian duy trì hạn mức được tính từ ngày 12/09/2024 đến ngày 15/08/2025. Các khoản vay được sử dụng để vay vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi nhận trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 05 tháng/Giấy nhận nợ. Lãi vay và thời hạn vay theo từng Giấy nhận nợ. Khoản vay được bảo lãnh bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN – Công ty mẹ của Công ty cho toàn bộ nghĩa vụ trả nợ bao gồm gốc, lãi, phí, tiền phạt, tiền bồi thường thiệt hại và các nghĩa vụ tài chính khác đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Biến động dự phòng phải trả dài hạn liên quan đến khoản trợ cấp thôi việc cho nhân viên như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số đầu năm	11.154.775.554	10.507.069.068
Dự phòng trích lập	71.331.982	1.873.366.848
Sử dụng	(1.646.703.943)	(1.225.660.362)
Số dư cuối năm	<u>9.579.403.593</u>	<u>11.154.775.554</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	187.526.870.000	485.821.358.351	581.629.011.445	39.509.006.309	1.294.486.246.105
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	143.016.816.927	143.016.816.927
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2022	-	-	-	(9.645.834.750)	(9.645.834.750)
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	(37.505.605.320)	(37.505.605.320)
Số dư đầu năm nay	187.526.870.000	485.821.358.351	581.629.011.445	135.374.383.166	1.390.351.622.962
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	31.928.564.422	31.928.564.422
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023 (i)	-	-	-	(4.808.117.998)	(4.808.117.998)
Chia cổ tức trong năm (ii)	-	-	-	(28.129.030.500)	(28.129.030.500)
Số dư cuối năm	187.526.870.000	485.821.358.351	581.629.011.445	134.365.799.090	1.389.343.038.886

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 4 năm 2024, Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 với số tiền là 4.808.117.998 VND.

(ii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 000080/2024/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 8 năm 2024, Công ty thực hiện chia và đã thực hiện chi trả toàn bộ cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 với tỷ lệ chi trả 15% vốn điều lệ tương ứng với số tiền là 28.129.030.500 VND.



Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.752.687
Cổ phiếu phổ thông	18.752.687	18.752.687
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.752.687	18.752.687
Cổ phiếu phổ thông	18.752.687	18.752.687
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.752.687	18.752.687
Cổ phiếu phổ thông	18.752.687	18.752.687

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3600363970 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 05 tháng 7 năm 2008, vốn điều lệ của Công ty là 187.526.870.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị theo mệnh giá	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị theo mệnh giá	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	184.346.620.000	98,30%	184.346.620.000	98,30%
Các cổ đông khác	3.180.250.000	1,70%	3.180.250.000	1,70%
	187.526.870.000	100%	187.526.870.000	100%

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	158.459,25	201.094,01
Đồng Euro (EUR)	3.651,15	3.681,21

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và dịch vụ cung cấp	825.133.416.082	720.853.052.818
Các khoản giảm trừ doanh thu	(3.283.378.205)	(2.703.365.582)
Hàng bán bị trả lại	(3.283.378.205)	(2.703.365.582)
Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ cung cấp	821.850.037.877	718.149.687.236
Trong đó: Doanh thu thuần với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	682.012.459.450	559.847.800.064

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	710.759.159.391	617.750.321.998
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	851.439.670	(1.458.350.706)
	711.610.599.061	616.291.971.292

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	341.904.435.306	446.678.273.917
Chi phí nhân công	119.657.885.434	130.693.787.788
Chi phí khấu hao và hao mòn	26.710.205.094	26.602.174.775
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.223.506.517	99.289.674.293
Dự phòng/(Hoàn nhập) các khoản dự phòng	1.892.975.088	(3.549.662.274)
Chi phí khác bằng tiền	34.207.023.296	9.228.538.922
	594.596.030.735	708.942.787.421

25. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.604.548.073	122.251.371.900
Lãi tiền gửi và cho vay	4.723.777.938	3.588.241.361
Lãi cổ phiếu, trái phiếu	3.389.943.876	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	940.470.593	641.431.949
	16.658.740.480	126.481.045.210
Trong đó:		
Doanh thu tài chính với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	9.462.845.205	122.000.000.000

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.801.020.772	1.439.147.639
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.394.619.968	463.321.776
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán	187.820.295	(1.342.063.955)
	7.383.461.035	560.405.460

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	24.063.867.387	21.304.786.295
Chi phí nhân công	6.124.066.686	3.683.090.226
Chi phí khấu hao và hao mòn	127.956.391	69.850.448
Khác	1.637.936.050	17.924.404
	31.953.826.514	25.075.651.373
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	32.679.464.258	38.626.658.370
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.122.017.827	10.115.166.857
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.510.212.555	2.637.307.014
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	1.041.535.418	(2.091.311.568)
Khác	5.949.379.487	5.721.407.993
	50.302.609.545	55.009.228.666

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.417.563.792	5.994.475.177
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.417.563.792	5.994.475.177

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	38.790.365.017	149.177.758.489
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>7.604.548.073</i>	<i>122.251.371.900</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>1.071.198.655</i>	<i>3.045.989.298</i>
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành sau điều chỉnh	32.087.818.962	29.972.375.887
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.417.563.792	5.994.475.177

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	275.040.166	166.466.385
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	275.040.166	166.466.385

29. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Dưới 01 năm	382.298.778	366.604.977
Từ năm thứ 02 đến năm thứ 05	1.529.195.112	1.466.419.907
Sau 05 năm	8.141.392.881	8.174.788.784
	10.052.886.771	10.007.813.668

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê 34.690,1 m² tại đường 1, khu công nghiệp Biên Hòa 1, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với giá thuê 800 VND/m²/năm và phí sử dụng hạ tầng là 0,4 USD/m²/năm. Hợp đồng thuê đất có thời hạn từ ngày 04 tháng 7 năm 2001 đến ngày 12 tháng 4 năm 2051.

Cam kết khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã bảo lãnh cho khoản vay tại Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN ("PAN CG") với số dư nợ bảo lãnh trong năm là 150 tỷ đồng tại ngân hàng Standard Chartered Việt Nam ("SCB") cộng với các loại lãi, chi phí và tổn thất mà SCB phải chịu phát sinh theo các hợp đồng tín dụng, hợp đồng cho vay và các thỏa thuận liên quan nhằm đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ cho sản xuất kinh doanh trong thời gian hoạt động của PAN CG.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("PAN Group")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN ("PAN CG")	Công ty con
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông	Công ty con
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Bắc	Công ty con
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	Công ty con
Công ty TNHH MTV Bibica Biên Hòa	Công ty con
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	Công ty con
Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	Cổ đông lớn của Công ty mẹ, Công ty có chung lãnh đạo chủ chốt với Công ty mẹ
Ông Nguyễn Quốc Hoàng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2024)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	682.012.459.450	559.847.800.064
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	568.993.709.577	477.084.171.757
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	103.382.477.283	73.353.958.062
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	9.636.272.590	9.409.670.245
Mua hàng hóa dịch vụ	195.396.799.603	133.177.471.794
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	150.110.758.908	93.753.271.541
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	28.693.670.786	15.976.655.741
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	15.334.503.149	23.447.544.512
Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An	693.781.200	-
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	385.120.560	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	140.000.000	-
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	38.965.000	-
Phí quản lý	-	11.641.906.176
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	-	11.641.906.176
Cho vay	231.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	120.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	73.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	37.500.000.000	-
Nhận lại gốc cho vay	231.000.000.000	1.132.571.539
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	120.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	73.000.000.000	1.132.571.539
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	37.500.000.000	-
Mua trái phiếu	152.782.191.700	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	152.782.191.700	-
Bán trái phiếu	152.782.191.700	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	152.782.191.700	-
Lợi nhuận được chia	7.500.000.000	122.000.000.000
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	7.500.000.000	-
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông	-	122.000.000.000
Chia cổ tức	27.551.993.000	36.869.324.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	27.551.993.000	36.869.324.000
Lãi cho vay	1.962.845.205	-
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	1.456.545.206	-
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	296.136.984	-
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	210.163.015	-
Chi hộ	40.621.154.829	562.219.137.962
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	31.508.964.801	467.767.177.662
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	7.171.734.089	108.654.944
Công ty TNHH MTV Bibica Biên Hòa	1.833.270.549	1.574.724.461
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	72.240.146	91.629.922.447
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông	34.945.244	1.138.658.448
Thu hộ	19.261.160.565	12.802.248.347
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	12.506.776.578	6.409.956.645
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	6.661.978.987	6.149.511.702
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông	74.000.000	240.000.000
Công ty TNHH MTV Bibica Biên Hòa	18.405.000	2.780.000
Chuyển nhượng cổ phần	238.360.000	-
Ông Nguyễn Quốc Hoàng	119.180.000	-
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh	119.180.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	87.705.786.055	1.800.000.000
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	61.362.388.980	-
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	26.343.397.075	1.800.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	373.928.042.730	264.326.151.911
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	296.836.417.363	264.326.151.911
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	77.091.625.367	-
Phải trả người bán ngắn hạn	9.815.063.085	119.206.080
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	9.792.082.672	-
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	19.632.413	-
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	3.348.000	-
Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An	-	119.206.080
Chi phí phải trả ngắn hạn	3.087.087.619	10.961.814.768
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	2.650.524.979	-
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	436.562.640	10.961.814.768
Phải trả ngắn hạn khác	383.255.612.246	425.273.035.901
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông	198.282.429.540	198.214.647.771
Công ty TNHH MTV Bibica Biên Hòa	135.879.012.306	149.435.476.285
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	49.094.170.400	55.873.765.380
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	-	21.749.146.465

Thù lao của Hội đồng Quản trị và Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng trong năm:

Chức danh		Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Trương Phú Chiến	Chủ tịch	360.000.000	880.000.000
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên Hội đồng Quản trị	180.000.000	180.000.000
Ông Vũ Cường	Thành viên Hội đồng Quản trị	180.000.000	90.000.000
Ông Nguyễn Quốc Hoàng	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	1.797.632.644	1.248.438.143
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên	180.000.000	180.000.000
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Trọng Kha	Phó Tổng Giám đốc	952.908.028	622.738.277
Ông Trần Đức Tuyển	Phó Tổng Giám đốc	966.197.897	619.457.883
Ông Phan Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc	792.060.368	524.747.139
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ 12 tháng 4 năm 2024)	347.104.959	417.655.829
Kế toán trưởng			
Bà Đinh Thị Thu Vân	Kế toán trưởng	489.308.616	460.183.957
		6.245.212.512	5.223.221.228

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Nguyễn Thị Ái
Người lập biểu



Đinh Thị Thu Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hoàng
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

